

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Quý 4
Năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được		Đảm bảo 100% trẻ đạt sức khỏe theo độ tuổi.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện		Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 sửa đổi bổ sung một số Chương trình Giáo dục mầm non, ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được sửa đổi bổ sung bởi TT số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển		
	Thể chất		- Đảm bảo 100% trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Đảm bảo 97.5% trẻ thực hiện được các vận động cơ bản 1 cách vững vàng, đúng tư thế. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng phối hợp các giác quan và vận động. - Đảm bảo 97% trẻ có kỹ năng trong 1 số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Đảm bảo 97% trẻ có 1 số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe.

			- Đảm bảo 77/10 trẻ có 1 số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.
	Tình cảm-xã hội		- Đảm bảo 97% trẻ có ý thức về bản thân. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Đảm bảo 97% trẻ có 1 số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực. - Đảm bảo 97% trẻ có 1 số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Đảm bảo 98% trẻ thực hiện 1 số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường, lớp.
	Nhận thức		- Đảm bảo 97% trẻ ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, chú ý, ghi nhớ có chủ đích. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Đảm bảo 97% trẻ có 1 số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
	Ngôn ngữ		- Đảm bảo 97% trẻ có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

			- Đảm bảo 97% trẻ có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau. - Đảm bảo 97% trẻ diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại chuyện. - Đảm bảo 97% trẻ có khả năng cảm nhận vần, điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Đảm bảo 97% trẻ có 1 số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.
	Thẩm mỹ		- Đảm bảo 97% trẻ có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Đảm bảo 97.5% trẻ có khả năng thể hiện cảm xúc trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Đảm bảo 97% trẻ yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non		- Khẩu phần dinh dưỡng: Mẫu giáo 50 - 55 Calo/ngày. - Thực đơn phù hợp từng lứa tuổi. - Có tổ chức ăn sáng. - Có tổ chức khám sức khỏe cô và trẻ 1 lần/năm. - Kết quả chăm sóc nuôi dưỡng: + Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ : 100% + Vệ sinh cá nhân trẻ đạt : Tốt + Suy dinh dưỡng nhẹ cân 02/513 Đạt tỉ lệ: 0.38 %

			+ TCBP: 26/513, đạt tỉ lệ 5.06% + Đạt tốt mô hình chăm sóc nuôi dưỡng. - Bếp ăn đạt chất lượng Vệ sinh an toàn thực phẩm.
--	--	--	---

Củ Chi, ngày 18 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Lê

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHỈ

TRƯỜNG MẦM NON TÂN THẠNH ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non Quý 4, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	513		0	0	33	168	312
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	513		0	0	33	168	312
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	465		0	0	33	168	264
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	513		0	0	33	168	312
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	513		0	0	33	168	312
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	485		0	0	31	160	294
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	02		0	0	0	0	2
3	Số trẻ thừa cân béo phì	26		0	0	2	8	16
4	Số trẻ có chiều cao bình thường	513		0	0	33	168	312
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0		0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ							
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	513		0	0	33	168	312

Cử chỉ, ngày 18 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Thị Hồng Lê

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

TRƯỜNG MẦM NON TÂN THÀNH ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	16	6.36 m ² /trẻ
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	6.36 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	3	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	3.263 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	985 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1344 m ²	2.61 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	448 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	135,6 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	120	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	84 m ²	

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16 lớp	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16 lớp	16 bộ
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	17	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	30	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1	Ti vi	1	
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	4	
3	Máy photo		
5	Catsset		
6	Đầu Video/đầu đĩa	2	
7	Thiết bị khác		
8	Đồ chơi ngoài trời	13	
9	Bàn ghế đúng quy cách	200 bàn 520 ghế	

		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16		16		

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				
---	-------------------------	--	--	--	--

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Ngày 18 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Lê

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHÌ
TRƯỜNG MN TÂN THANH ĐÔNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Quý 4 của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	47	0	0	36	0	3	8	1	32	4	30	4		
I	Giáo viên	34	0	0	33		1	0	1	30	3	27	4		
1	Nhà trẻ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Mẫu giáo	34	0	0	33		1	0	1	30	3	27	4		
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3					2	1	3			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	10					2	8							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên khác	6						6							
..	Hợp đồng ngoài	2						2							

Cử chi, ngày 18 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Lê